TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH Bản án số: 215/2025/DS-PT Ngày 29-4-2025 V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Giàu.

Các Thẩm phán: Ông Trần Thanh Tòng;

Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Trần Khánh Duy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gọn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 và 29 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 737/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 03 năm 2025 và Quyết định tạm dừng phiên tòa số: 07/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà N*: Bà Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 03/3/2021); có mặt.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà N*: Bà Phạm Thị Kim D, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt - có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà L:* Bà Trương Thị B, sinh năm 1978; địa chỉ: số G T, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 07/11/2022); vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L: Luật sư Nguyễn Văn Đ - Thuộc Công ty L4; có thông báo về việc từ chối tham gia bảo vệ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lê Minh H, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.2. Chị Lê Trần Kim H1, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H và chị H1: Bà Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 08/4/2021); có mặt.

3.3. Anh Lê Quốc H2, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H2 là: Bà Trương Thị P, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 24/5/2021); có đơn xin vắng mặt.

3.4. Ngân hàng Thương mại cổ phần B3.

Địa chỉ trụ sở: Số D, đường N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.5. Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (V3).

Địa chỉ trụ sở: Tầng A và tầng 2, tòa nhà S, số A, đường P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Ngọc V, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền ông Dương Quang C, chức vụ: Phó Giám đốc CN kiêm Giám đốc phòng kinh doanh 1; vắng mặt.

6. Anh Lý Minh Q, sinh năm 1999; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh,; vắng mặt - có đơn xin vắng mặt.

7. Anh Võ An D1, sinh năm: 1976; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: Khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt - có đơn xin vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Võ An D1: Ông Ngô Vĩ L1, sinh năm 1983; địa chỉ: Số A, tổ A, ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt -

có đơn xin vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1949; địa chỉ: khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt - có đơn xin vắng mặt.

9. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cụ Võ Thị N trình bày:

Cụ Võ Thị N và cụ Lê Văn T (đã chết năm 2002) là ba mẹ ruột của ông Lê Phi H3. Ông H3 chết ngày 17/02/2021, khi chết không để lại di chúc, ông H3 và vợ trước là bà Trần Thị H4 có 03 người con là Lê Minh H, Lê Trần Kim H1, Lê Quốc H2. Sau khi ly hôn với bà H4, ông H3 chung sống với bà Võ Thị L2 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B năm 2015, quá trình chung sống không có con chung. Ngoài ra ông H3 không còn con nuôi hay con riêng nào khác. Khi còn sống, ông H3 và bà L2 có tạo lập được một số tài sản như sau:

1. Một phần đất có diện tích 99,20 m^2, thửa đất số: 85, tờ bản đồ số: 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CH 085096, số vào sổ cấp GCN: CH 05091 cấp ngày 16-10-2017 do UBND huyện B cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L. Trên đất có một căn nhà lầu 02 tầng.

2. Một phần đất có diện tích 746,20m^2, thửa đất số: 140, tờ bản đồ số 16, tại khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CS06080 cấp ngày 07/12/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L. Trên đất có căn nhà cấp 4C (nhà 1 tầng).

3. Một phần đất có diện tích 49,40m^2, thửa đất số: 198, tờ bản đồ số 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CL 453829, số vào sổ cấp GCN: CS05280 cấp ngày 09-01-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L. Trên đất có căn nhà lầu 3 tầng do ông H3, bà L xây dựng.

4. Đối với xe ôtô biển số: 70A -208.51, nhãn hiệu TOYOTA, màu xám hiện tại không rõ ai đang quản lý, sử dụng, không định giá tài sản được nên bà N1 rút yêu cầu đối với xe này.

Bà N yêu cầu di sản thừa kế của ông H3 gồm 03 phần đất ở nêu trên cho bà và 03 người con của ông H3 là anh H2, anh H, chị H1. Mỗi người một kỷ phần giá trị là 508.200.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1 trình bày: Bà thống nhất tài sản chung của ông H3 bà L gồm có 03 phần đất, trên đất có nhà ở, tổng giá trị tài

sản do Công ty H6 đã định là 6.404.160.484 đồng. Bà thống nhất khấu trừ các khoản nợ chung cụ thể: Nợ VIB số tiền 993.922.497 đồng, tiền tổ chức ma chay, đám tang, xây mồ mã số tiền: 100.700.000 đồng. Còn lại thì chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của ông H3 thành 5 kỷ phần, gồm bà N, ông H, ông H2, bà H1, bà L. Bà N, ông H, ông H2, bà H1 yêu cầu được chia hiện vật là căn nhà thuộc phần đất có diện tích 49,40m^2, thửa đất số: 198, tờ bản đồ số 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, đồng ý trả lại cho bà L giá trị chênh lệch của tài sản so với kỷ phần thừa kế được nhận. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L đã khai: Bà thống nhất về hàng thừa kế là bà và bà N, ông H, ông H2, bà H1, thống nhất về tài sản chung của bà và ông H3 gồm 03 phần đất, trên đất có nhà tại khu phố B, khu phố C, thi trấn B. Tuy nhiên, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N và các con của ông H3, bởi vì, trong quá trình chung sống với ông H3 thì những người này không quan tâm gì đến ông H3, bà và ông H3 sống với nhau, khi ông H3 bệnh tật thì do bà chăm sóc, điều trị. Do đó, sau khi ông H3 chết bà đã vay tiền của nhiều người để trả nợ ngân hàng, trả nợ cho nhiều người như: nợ ông Nguyễn Văn Đ1 Ba số tiền 500.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Trần Hương G số tiền 500.000.000 đồng; nợ anh Phan Minh N2 số tiền 500.000.000 đồng; nợ bà Cao Thị V1 số tiền 300.000.000 đồng; nợ bà Cao Thị P1 số tiền 500.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Bích P2 số tiền 1.550.000.000 đồng, nợ Ngân hàng TMCP Q1 (V3) số tiền 1.100.000.000 đồng (anh Q vay vợ chồng ông H3, bà L đứng ra bảo lãnh và thế chấp thửa đất số 85); nợ Ngân hàng TMCP B3 số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ngày 06/8/2021 bà đã chuyển nhượng căn nhà và đất thuộc thửa đất số 85 tờ bản đồ số 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh cho ông Võ An D1 với số tiền 1.850.000.000 đồng bà đã nhận số tiền 1.500.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng giữa bà L và ông D1 và xác định tài sản chung của ông H3 và bà L không còn căn nhà và đất thuộc thửa đất số 85 tờ bản đồ số 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L là bà Trương Thị B đã trình bày: Bà L yêu cầu tài sản còn lại gồm 02 căn nhà và đất tại khu phố B, và khu phố C quy đổi thành giá trị để trả nợ chung của ông H3, bà L. Phần nào bà L đã tự trả cho các chủ nợ thì trả phần giá trị tài sản đó lại cho bà L. Nếu phần nợ chung vẫn còn yêu cầu các đồng thừa kế của ông H3 cùng có nghĩa vụ trả nợ. Nếu trả tài sản chung không trả hết nợ chung thì bà N và các con ông H3 phải trả cho hết nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ An D1 đã trình bày:

Ngày 06/8/2021 ông và bà L đã ký chuyển nhượng căn nhà và đất thuộc

thửa đất số 85 tờ bản đồ số 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh cho ông Võ An D1 với số tiền 1.850.000.000 đồng bà L đã nhận số tiền 1.500.000.000 đồng. Đã thực hiện việc giao nhà cho ông D1 ở từ tháng 8/2021 đến nay. Nay ông yêu Cầu Tòa án công nhận hợp đồng giữa bà L và anh D1 và công nhận căn nhà và đất thuộc thửa đất số 85 tờ bản đồ số 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh là tài sản của ông D1. Trong trường hợp bà L không chuyển nhượng sang tên được thì yêu cầu bà L trả lại số tiền 1.500.000.000 đồng.

Ngày 14/9/2024 ông Võ An D1 có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị L.

Người đại diện theo ủy quyền của V3 trình bày:

Ngày 20-9-2019, Ngân hàng TMCP Q1 (V3) cho vay tiêu dùng đối với ông Lý Minh Q, theo Hợp đồng tín dụng (cho vay tiêu dùng) số 9562684.19. Số tiền vay là 1.100.000.000 đồng, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của V3 từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm: 01 bất động sản tại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 34, khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh của bà Nguyễn Thị L với ông Lê Phi H3, theo giấy CNQSDĐ số CH085096 số vào sổ cấp GCN: CH05091, do UBND huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 16/10/2017. Đến ngày 11/01/2023 thì anh Q và gia đình anh Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên VIB khởi kiện yêu cầu ông Lý Minh Q trả số tiền nợ gốc tính đến ngày 25-9-2023 là: 740.043.031 đồng, nợ lãi trong hạn là: 75.735.879 đồng nợ lãi quá hạn là: 9.112.676 đồng. Tổng cộng là 824.891.586 đồng. Trong trường hợp ông Q không thanh toán số tiền nêu trên thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 85, tờ bản đồ số 34. Địa chỉ khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh theo hợp đồng thế chấp số 6602, Quyển số 10, TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1, tỉnh Tây Ninh công chứng ngày 20/9/2019, việc thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Tính đến ngày 24/9/2024 ông Lý Minh Q còn nợ Ngân hàng TMCP Q1 (V3) số tiền gốc 740.043.031 đồng, nợ lãi trong hạn là: 85.360.090 đồng nợ lãi quá hạn là: 168.519.376 đồng. Tổng cộng là 993.922.497 đồng. Trong trường hợp anh Q không trả số tiền nêu trên thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là phần đất diện tích 99,20 m^2, thửa đất số: 85, tờ bản đồ số: 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CH 085096 do ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L đứng tên.

Ông Lý Minh Q đã khai: Ngày 20-9-2019, ông có ký hợp đồng nhận tiền

vay vốn tại Ngân hàng TMCP Q1 (V3) cho vay tiêu dùng đối với ông Lý Minh Q, theo Hợp đồng tín dụng (cho vay tiêu dùng) số 9562684.19. Số tiền vay là 1.100.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi vay xong thì ông đã đưa số tiền này cho bà L và ông H3 để sữa chưa nhà ở, ông không sử dụng số tiền vay. Nay ông đang bị bệnh, không có việc làm ổn định, không có thu nhập, không có khả năng trả nợ cho V3. Yêu cầu VIB giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị B1 đã khai: Bà là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị L, phần đất có diện tích 746,20m^2, thửa đất số: 140, tờ bản đồ số 16, tại khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh trước đây là của bà, sau đó bà đã giao cho gái là Nguyễn Thị V2 đứng tên. Đến năm 2017 thì bà V2 bán lại cho bà L và ông H3. Ngày 07/12/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T đã cấp giấy CNQSĐ số CS06080 cấp ngày 07/12/2018 cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L. Hiện tại bà đang sống trong căn nhà này với bà L. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Bà có đơn xin xét xử vắng mặt.

Luật sư bảo và quyền và lợi ích hợp pháp của bà L trình bày: Ông thống nhất với hàng thừa kế của ông H3 gồm 5 người là bà N, ông H2, ông H, bà H1, thống nhất về tài sản chung của ông H3, bà L là 03 căn nhà tại khu phố B, khu phố C, thị trấn B, huyện B. Tuy nhiên, ông không thống nhất về giá của công ty H6 do giá công ty đưa ra quá cao so với giá đất thực tế. Ông yêu cầu khấu trừ các khoản nợ chung của ông H3, bà L cụ thể: nợ ông Nguyễn Văn Đ1 Ba số tiền 500.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Trần Hương G số tiền 500.000.000 đồng; nợ anh Phan Minh N2 số tiền 500.000.000 đồng; nợ bà Cao Thị V1 số tiền 300.000.000 đồng; nợ bà Cao Thị P1 số tiền 500.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Bích P2 số tiền 1.550.000.000 đồng, nợ Ngân hàng TMCP Q1 (V3) số tiền 1.100.000.000 đồng (anh Q vay vợ chồng ông H3, bà L đứng ra bảo lãnh và thế chấp thửa đất số 85); nợ Ngân hàng TMCP B3 số tiền 1.000.000.000 đồng. Yêu cầu, khấu trừ số nợ trên vào giá trị tài sản chung, còn lại giá trị bao nhiêu thì chia làm 6 kỷ phần, bà L được hưởng thêm một kỷ phần để chăm lo hương hỏa cho ông H3.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Võ Thị N, ông Lê Quốc H2, ông Lê Minh H, bà Lê Trần Kim H1 đối với bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Lê Phi H3.

Cụ Võ Thị N, ông Lê Quốc H2, ông Lê Minh H và bà Lê Trần Kim H1 mỗi người được hưởng di sản số tiền là 345.444.000 (ba trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

- Bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng đối với những tài sản như sau: Căn nhà lầu 02 tầng trên phần đất có diện tích 99,20 m^2, thửa đất số: 85, tờ bản đồ số: 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CH 085096, số vào sổ cấp GCN: CH 05091 cấp ngày 16-10-2017 do UBND huyện B cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L; Căn nhà cấp 4C trên phần đất có diện tích 746,20 m^2, thửa đất số: 140, tờ bản đồ số 16, tại khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CS06080 cấp ngày 07/12/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L; Căn nhà lầu 3 tầng trên phần đất có diện tích 49,40m^2, thửa đất số: 198, tờ bản đồ số 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CL 453829, số vào sổ cấp GCN: CS05280 cấp ngày 09-01-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L.

Bà L có nghĩa vụ giao cho bà Võ Thị N, ông Lê Quốc H2, ông Lê Minh H, bà Lê Trần Kim H1 mỗi người số tiền: 345.444.000 (*ba trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn*) đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (V3) đối với ông Lý Minh Q. Buộc ông Lý Minh Q có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (V3) số tiền gốc: 740.043.031 đồng, tiền lãi trong hạn là: 85.360.090 đồng, tiền lãi quá hạn là: 168.519.376 đồng. Tổng cộng là: 993.922.497 đồng. Trường hợp ông Lý Minh Q không thanh toán được khoản nợ trên cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền bán tài sản thế chấp là phần đất có diện tích 99,20 m^2, thửa đất số: 85, tờ bản đồ số: 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CH 085096, số vào sổ cấp GCN: CH 05091 cấp ngày 16-10-2017 do UBND huyện B cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L, để thu hồi nợ.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Võ An D1 đối với bà Nguyễn Thị L. Ông Võ An D1 được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không đưa những chủ nợ của ông Lê Phi H3 vào tham gia tố tụng; cấp sơ thẩm không tiến hành định giá lại tài sản theo yêu cầu của bà L, chưa xác minh nguồn gốc tài sản đang tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L thay đổi kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng xem xét khấu trừ các khoản nợ ông Nguyễn Văn Đực B2, chị Nguyễn

Trần Hương G, chị Nguyễn Thị Bích P2, anh Phan Minh N2, bà Cao Thị P1, chị Cao Thị V1 trước khi chia di sản thừa kế của ông Lê Phi H3.

- Người đại diện của nguyên đơn cụ Võ Thị N và ông H, bà H1 đồng ý khấu trừ các khoản nợ chung của bà L, ông H3 gồm nợ Ngân hàng; tiền tổ chức ma chay, đám tang, xây mồ mã cho ông H3, ngoài ra không đồng ý các khoản nợ khác như bà L trình bày.

- *Ý kiến của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án:*

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm theo hướng: khấu trừ chi phí mai táng vào giá trị tài sản của ông H3 để lại, không khấu trừ vào giá trị tài sản chung của bà L và ông H3; tính lại giá trị kỷ phần thừa kế để chia lại cho các hàng thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L là hợp lệ, đúng theo quy định tại các Điều: 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Cụ Võ Thị N và cụ Lê Văn T (chết năm 2002) là cha mẹ ruột của ông Lê Phi H3. Ông H3 và vợ trước là bà Trần Thị H4 có 03 người con là Lê Minh H, Lê Trần Kim H1, Lê Quốc H2. Ngoài ra ông H3 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Sau khi ly hôn với bà H4, ông H3 kết hôn với bà Nguyễn Thị L vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B. Ngày 17/02/2021 ông H3 chết, không để lại di chúc. Trong quá trình chung sống, ông H3 và bà L đã tạo lập được khối tài sản gồm: 01 (một) căn nhà lầu 02 tầng, xây dựng trên diện tích 99,20 m^2, thửa đất số: 85, tờ bản đồ số: 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; 01 (một) căn nhà cấp 4C, xây dựng trên diện tích 746,20 m^2, thửa đất số: 140, tờ bản đồ số 16, tại khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; 01 (một) căn nhà lầu 3 tầng, xây dựng trên diện tích 49,40 m^2, thửa đất số: 198, tờ bản đồ số 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Từ khi ông H3 mất, bà L (vợ ông H3) quản lý, sử dụng khối tài sản này đến nay và không thỏa thuận chia di sản của ông H3. Cụ N, ông H, bà H1, ông H2 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là phù hợp với Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ Luật dân sự.

Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Ông Lê Phi H3 chết ngày 17/02/2021. Vì vậy, thời điểm mở thừa kế của ông H3 là năm 2021. Ngày

25 tháng 02 năm 2021 cụ Võ Thị N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H3. Căn cứ theo Điều 623 của Bộ luật dân sự, thì yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Võ Thị N, ông, Lê Quốc H2, bà Lê Trần Kim H1, ông Lê Minh H còn thời hiệu khởi kiện.

Về hàng thừa kế: Các đương sự đều thống nhất xác định cụ Võ Thị N là mẹ, bà Nguyễn Thị L là vợ, Lê Quốc H2, Lê Trần Kim H1, Lê Minh H là con ruột của ông Lê Phi H3. Ông H3 không có con riêng, không nhận con nuôi. Do đó, cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông H3, gồm 05 người là bà N, bà L, ông H2, ông H, bà H1 là phù hợp theo Điều 613 và điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L thấy rằng:

Bà L kháng cáo cho rằng ngoài khoản nợ của Ngân hàng, bà và ông H3 còn nợ ông Nguyễn Văn Đực B2, chị Nguyễn Trần Hương G, chị Nguyễn Thị Bích P2, anh Phan Minh N2, bà Cao Thị P1, chị Cao Thị V1 và yêu cầu đưa những người này vào tham gia tố tụng nhưng bà L không cung cấp địa chỉ của những người này, đồng thời bà L xác nhận chữ ký của ông H3 tại các giấy nợ đối với những người này là do tự bà ký, không phải ông H3 ký; bà cũng không yêu cầu tiếp tục xác minh đối với các khoản nợ này nữa. Ông B2, chị G, chị P2, anh N2, bà P1, chị V1 không có yêu cầu khởi kiện nên cấp sơ thẩm không đưa những người này tham gia tố tụng và không xác định các khoản nợ này là nợ chung của bà và ông H3 nên không khấu trừ vào di sản của ông H3 là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu của bà L.

Xét thấy: Đối với chi phí mai táng ông H3 số tiền 100.700.000 đồng không phải là khoản nợ chung của bà L và ông H3 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm khấu trừ số tiền này vào giá trị tài sản chung của bà L, ông H3 là gây thiệt hại cho bà L, dẫn đến xác định giá trị di sản còn lại của ông H3 để chia không chính xác, nên cấp phúc thẩm cần sửa lại cho phù hợp.

[4] Về tài sản chung của ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L:

Các đương sự đều thống nhất xác định tài sản chung của ông H3 và bà L. Qua đo đạc thực tế gồm 03 phần đất và nhà cụ thể:

- Một phần đất có diện tích 99,20 m^2, trên đất có một căn nhà lầu 02 tầng, thửa đất số: 85, tờ bản đồ số: 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CH 085096, số vào sổ cấp GCN: CH 05091 cấp ngày 16-10-2017 do UBND huyện B cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L. Trị giá nhà và đất là 2.373.173.290 đồng.

- Một phần đất có diện tích 746,20 m^2, trên đất có căn nhà cấp 4C (nhà 1 tầng), thửa đất số: 140, tờ bản đồ số 16, tại khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CS06080 cấp ngày 07/12/2018 do Sở Tài

nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L. Trị giá nhà và đất là 953.264.054 đồng.

- Một phần đất có diện tích 49,40 m^2, trên đất có căn nhà lầu 3 tầng, thửa đất số: 198, tờ bản đồ số 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CL 453829, số vào sổ cấp GCN: CS05280 cấp ngày 09-01-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L. Trị giá nhà và đất 3.077.723.140 đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung: 2.373.173.290 đồng + 953.264.054 đồng + 3.077.723.140 đồng = 6.404.160.484 đồng.

[5] Về nghĩa vụ của ông H3 đối với các khoản nợ chung bao gồm:

Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (V3), từ ngày 11/01/2023 đến ngày 24/9/2024 số tiền gốc 740.043.031 đồng, nợ lãi trong hạn là: 85.360.090 đồng nợ lãi quá hạn là: 168.519.376 đồng. Tổng cộng là 993.922.497 đồng.

Tiền lãi của VIB từ ngày 17/02/2021 đến ngày 10/01/2023, thời gian sau khi ông H3 chết bà L đã thanh toán cho V3: tiền gốc 213.284.969 đồng, tiền lãi: 213.964.400 đồng. Tổng cộng là: 427.249.000 đồng.

Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần B3 số tiền 727.845.000 đồng. Nên được xem xét khấu trừ vào khối tài sản chung của ông H3 và bà L.

Tổng cộng các khoản nợ: 993.923.000 + 427.249.000 + 727.845.000 = 2.149.017.000 đồng. Nên được xem xét khấu trừ vào khối tài sản chung của ông H3 và bà L.

[6] Di sản của ông H3 được xác định như sau:

Tổng giá trị tài sản chung của ông H3 và bà L trừ cho nợ chung của ông H3 và bà L là: 6.404.160.484 - 2.149.017.000 = 4.255.143.000 đồng (bốn tỷ hai trăm năm mươi lăm triệu một trăm bốn mươi ba nghìn) đồng (đã được làm tròn).

Di sản của ông H3: 4.255.143.000 đồng : 2 = 2.127.571.000 đồng

Vậy di sản của ông H3 sau khi trừ chi phí tổ chức đám tang, mua hòm rương, xây mã cho ông H3:

2.127.571.000 đồng - 100.700.000 đồng = 2.026.872.000 đồng : 6 phần = 337.812.000 đồng (đã được làm tròn).

Bà L là người chăm sóc, điều trị bệnh cho ông H3 trước khi mất và là người quản lý, gìn giữ tài sản chung sau khi ông H3 mất nên cần xem xét chia cho bà L một phần công sức gìn giữ là phù hợp. Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là 337.812.000 đồng.

Bà N, bà H1, ông H2, ông H mỗi người được nhận 337.812.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm mười hai nghìn) đồng.

Bà L được hưởng tổng giá trị tài sản gồm:

2.127.571.000 đồng + 337.812.000 đồng + 337.812.000 đồng = 2.803.126.000 (hai tỷ tám trăm lẽ ba triệu một trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.

Do hiện tại nhà đất là bà L đang quản lý, sử dụng nên cấp sơ thẩm giao nhà đất cho bà L và buộc bà L thanh toán lại giá trị mỗi kỷ phần cho cụ N, bà H5, ông H2, ông H là phù hợp.

[7] Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị N là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Nguyễn Thị L, ông Lê Minh H, ông Lê Quốc H2, bà Lê Trần Kim H1, ông Lý Minh Q phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng.

Ông Lý Minh Q phải chịu án phí trên số tiền phải trả nợ cho ngân hàng.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà L kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày kết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh:

Căn cứ vào Điều 609, 611, 612, 613, 614, 615 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 91, Điều 147, 157, 165, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 38 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 27, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Võ Thị N, ông Lê Quốc H2, ông Lê Minh H, bà Lê Trần Kim H1 đối với bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Lê Phi H3.

Bà Võ Thị N được hưởng di sản số tiền 337.812.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm mười hai nghìn) đồng.

Ông Lê Quốc H2 được hưởng di sản số tiền 337.812.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm mười hai nghìn) đồng.

Ông Lê Minh H được hưởng di sản số tiền 337.812.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm mười hai nghìn) đồng.

Bà Lê Trần Kim H1 được hưởng di sản số tiền 337.812.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm mười hai nghìn) đồng.

2. Bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng đối với những tài sản sau:

- Căn nhà lầu 02 tầng trên phần đất có diện tích 99,20 m^2, thửa đất số: 85, tờ bản đồ số: 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CH 085096, số vào sổ cấp GCN: CH 05091 cấp ngày 16-10-2017 do UBND huyện B cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L.

- Căn nhà cấp 4C trên phần đất có diện tích 746,20 m^2, thửa đất số: 140, tờ bản đồ số 16, tại khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CS06080 cấp ngày 07/12/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L.

- Căn nhà lầu 3 tầng trên phần đất có diện tích 49,40m^2, thửa đất số: 198, tờ bản đồ số 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CL 453829, số vào sổ cấp GCN: CS05280 cấp ngày 09-01-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L.

3. Bà Nguyễn Kim L3 có nghĩa vụ giao cho bà Võ Thị N, ông Lê Quốc H2, ông Lê Minh H, bà Lê Trần Kim H1 mỗi người số tiền 337.812.000 (ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm mười hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (V3) đối với ông Lý Minh Q. Buộc ông Lý Minh Q có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (V3) số tiền gốc: 740.043.031 đồng, tiền lãi trong hạn là: 85.360.090 đồng, tiền lãi quá hạn là: 168.519.376 đồng. Tổng cộng là: 993.922.497 đồng.

Trường hợp ông Lý Minh Q không thanh toán được khoản nợ trên cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền

bán tài sản thế chấp là phần đất có diện tích 99,20 m^2, thửa đất số: 85, tờ bản đồ số: 34, tại khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận QSDĐ số CH 085096, số vào sổ cấp GCN: CH 05091 cấp ngày 16-10-2017 do UBND huyện B cấp cho ông Lê Phi H3 và bà Nguyễn Thị L, để thu hồi nợ.

5. Căn cứ Điều 217 của Bộ Luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Võ An D1 đối với bà Nguyễn Thị L. Ông Võ An D1 được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc:

Cụ N, ông H, ông H2, bà H1 phải chịu là 28.600.000 đồng, cụ N, ông H, ông H2, bà H1 đã nộp số tiền 49.500.000 đồng. Bà L phải chịu 42.900.000 đồng chi phí tố tụng, bà L đã nộp số tiền 22.000.000 đồng. Bà L có nghĩa vụ trả lại cho bà N, ông H, ông H2, bà H1 số tiền 20.900.000 đồng.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ Võ Thị N là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định;

- Ông Lê Quốc H2, phải chịu 16.890.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 6.500.000 đồng, ông H2 đã nộp theo biên lai thu số 0022621 ngày 01 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Ông H2 phải nộp tiếp số tiền 10.390.000 đồng.

- Ông Lê Minh H phải chịu 16.890.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 6.500.000 đồng, ông H đã nộp theo biên lai thu số 0022620 ngày 01 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Ông H phải nộp tiếp số tiền 10.390.000 đồng.

- Bà Lê Trần Kim H1 phải chịu 16.890.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 6.500.000 đồng, ông H đã nộp theo biên lai thu số 0022619 ngày 01 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Bà H1 phải nộp tiếp số tiền 10.390.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 88.063.000 (*tám mươi tám triệu không trăm sáu mươi ba nghìn*) đồng.

- Ông Lý Minh Q phải chịu 41.817.000 (bốn mươi mốt triệu tám trăm mười bảy nghìn) đồng.

- Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (V3) số tiền 18.373.000 đồng theo biên lai số 0012039 ngày 01/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Hoàn trả cho ông Võ An D1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0023225 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

8. Về án phí phúc thẩm: Bà L không phải chịu án phí phúc thẩm nên hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0012332 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

9. Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày kết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- Phòng KTNV. TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Giàu